

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I



GIÁO TRÌNH MÔN HỌC KINH TẾ CHÍNH TRỊ

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

NGHỀ: KÊ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ban hành theo Quyết định số 1661/QĐ-CDGTVTTrWI ngày 31/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng GTVT Trung ương I

HÀ NỘI, 2017

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I

GIÁO TRÌNH

Môn học: Kinh tế chính trị

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Hà Nội – 2017

Mục lục

Lời nói đầu.....	9
Chương 1: Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển Kinh tế chính trị	
1. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu trong thời cổ đại và trung cổ - cơ sở cho sự ra đời kinh tế chính trị học.....	10
2. Sự phát sinh phát triển kinh tế chính trị học tư sản cổ điển.....	12
3. Những khuynh hướng và học thuyết kinh tế phê phán có kế thừa kinh tế chính trị học tư sản cổ điển.....	24
4. Một số trường phái kinh tế chính trị học tư sản hiện đại.....	28
Chương 2: Sản xuất hàng hoá và các quy luật sản xuất hàng hoá	
1. Sản xuất hàng hoá và điều kiện ra đời của nó.....	35
2. Hàng hoá.....	39
3. Tiền tệ.....	45
4. Thị trường và quy luật cung cầu.....	48
5. Quy luật cạnh tranh.....	49
6. Quy luật giá trị.....	50
Chương 3: Tái sản xuất xã hội	
1. Các phạm trù của tái sản xuất.....	51
2. Các quy luật kinh tế của tái sản xuất xã hội.....	54
Chương 4: Tái sản xuất vốn, giá thành, tiền lương và lợi nhuận trong doanh nghiệp	
1. Tuần hoàn và chu chuyển vốn.....	58
2. Giá thành sản phẩm.....	63
3. Tiền lương.....	63
4. Lợi nhuận, các hình thái vốn và các thu nhập.....	65
Chương 5: Nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	
1. Thực trạng và vai trò của nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.....	71
2. Nội dung và xu hướng vận động của kinh tế thị trường ở nước ta.....	73
3. Điều kiện, khả năng và giải pháp phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.....	81
Chương 6: Cơ cấu thành phần kinh tế và xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	
1. Cơ cấu thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	87

2. Xã hội hoá sản xuất- xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ.....	94
--	----

Chương 7: Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Con đường xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.....	96
2. Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong thời kỳ quá độ	98
3. Những tiền đề cần cần thiết để xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật ở nước ta.....	101

Chương 8: Cơ chế kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH

1. Khái niệm cơ chế kinh tế.....	103
2. Sự cần thiết khách quan phải chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của NN ở nước ta.....	103
3. Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.....	103
4. Vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.....	105
Tài liệu tham khảo	108

Tailieu.vn

Lời nói đầu

Kinh tế chính trị là một môn khoa học xã hội nghiên cứu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa đặt trong mối quan hệ với chính trị dưới nhãn quan của chính trị gia. Thuật ngữ "kinh tế chính trị" được dùng lần đầu tiên năm 1615 bởi Antoine de Montchrétien trong tác phẩm *Traité d'économie politique*. Thuật ngữ "kinh tế chính trị" xuất hiện do kết hợp các từ có nguồn gốc Hy Lạp với nghĩa là "thiết chế chính trị". Kinh tế chính trị học cung cấp các khái niệm và hệ thống kiến thức cơ bản nhất cho khoa kinh tế hiện đại như cung cầu, lợi nhuận, tự do thương mại... Nhiều quan điểm của các trường phái kinh tế chính trị đã trở thành các tín điều mang tính ý thức hệ của các nhà kinh tế học và các chính trị gia.

Giáo trình kinh tế chính trị là một trong các môn khoa học góp phần đào tạo nên những con người không chỉ có năng lực chuyên môn nghiệp vụ mà còn có phẩm chất chính trị đạo đức đáp ứng được đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cuốn sách được biên soạn dựa trên Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lê nin của Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác Lê – nin và tư tưởng Hồ chí Minh. Ngoài ra có sử dụng một số tài liệu tham khảo của các tác giả đã được nêu trong cuối mỗi chương. ...

Chương 1. Sơ lược sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị học

1. Những t- t- ởng kinh tế chủ yếu trong thời cổ đại và trung cổ - cơ sở cho sự ra đời của kinh tế chính trị học

a. Đặc tr- ng kinh tế - xã hội thời cổ đại

Thời cổ đại nói ở đây là thời kỳ thống trị của ph- ơng thức sản xuất chiếm hữu nô lệ mà Hy Lạp là điển hình.

Đặc điểm(3)

+ Chế độ chiếm hữu nô lệ thống trị (Số l- ợng nô lệ th- ờng đông hơn số l- ợng dân tự do trong xã hội).

+ Th- ơng nghiệp và tiền tệ đã xuất hiện.

+ Chiến tranh dai dẳng giữa các quốc gia, giữa các thành phố lớn nhằm chiếm đoạt nô lệ; và cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai giai cấp nô lệ và chủ nô diễn ra trong suốt lịch sử xã hội cổ đại.

Đại biểu tiêu biểu cho t- t- ởng kinh tế thời cổ đại:

+ Nhà triết học Platon (427 – 347) tr- ớc công nguyên.

+ Nhà triết học Arixtot (384 – 322) tr- ớc công nguyên.

Đặc điểm t- t- ởng kinh tế thời cổ đại

Coi xã hội chiếm hữu nô lệ là tất yếu và duy nhất.

Coi khinh lao động chân tay.

Lên án hoạt động th- ơng nghiệp và cho vay nặng lãi. Từ đó lên án sự tồn tại và phát triển của lớp quý tộc tài chính trong xã hội; mơ t- ởng tới một xã hội lý t- ởng không có chế độ t- hữu, phê phán gay gắt sự phân hoá giàu nghèo và bần cùng trong xã hội, nh- ng không chủ tr- ơng chống lại chế độ t- hữu.

Muốn tìm hiểu bản chất của các hiện t- ợng kinh tế và phân tích chúng một cách sâu sắc.

+ Phân công lao động xã hội.

+ Về trao đổi hàng hoá.

+ Về nguồn gốc lợi nhuận.

⇒ T- t- ởng của các ông chứa đựng những mầm mống thiên tài và khoa học, là điểm xuất phát của những t- t- ởng kinh tế thiên tài khoa học.

b. T- t- ởng kinh tế thời kỳ trung cổ

T- t- ởng kinh tế thời kỳ trung cổ gắn liền với những đặc tr- ng của thời đại phong kiến.

Có thể chia thời đại phong kiến châu Âu làm 2 giai đoạn.

+ Thế kỷ thứ V – XV: Thời kỳ hình thành và phát triển chế độ phong kiến.

+ Thế kỷ XVI – XVII: Thời kỳ tan rã chế độ phong kiến, thời kỳ tích lũy nguyên thủy của T- Bản, thời kỳ ra đời của chủ nghĩa t- bản.

Đặc tr- ng kinh tế - xã hội thời trung cổ:

Nền kinh tế căn bản còn là kinh tế tự nhiên, bế quan toả cảng.

Nông nghiệp là lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế; đất đai là t- liệu sản xuất chủ yếu và nó là đối t- ợng cơ bản của sở hữu; lãnh chúa là ng- ời quyết định tất cả.

Cuối thời kỳ trung cổ thì cùng với sự tăng dân số, việc đi lại đỡ khó khăn, giao l- u giữa các vùng thuận lợi hơn, một số thị trấn mọc lên và những nông nô thoát khỏi ách thống trị của lãnh chúa. Họ trở thành những ng- ời tiểu th- ơng tiểu chủ, thợ thủ công, tiền thân của giai cấp t- sản sau này.

Đặc điểm t- t- ợng kinh tế thời trung cổ:

* Có rất nhiều đại biểu tiêu biểu nh- ng chúng ta nghiên cứu t- t- ợng kinh tế tập trung nhất ở Xanh Tôma Đacanh (1225 – 1274)

* Các đặc điểm:

- Về quyền t- hữu:

Coi Quyền t- hữu là một thứ quyền quản lý tài vật do tạo hoá giao phó. Ng- ời có quyền sở hữu tức ng- ời giàu có, phải có trách nhiệm phân phát lại tài sản của mình cho những kẻ nghèo khổ thiếu thốn (Theo lời dạy của Chúa).

- Về các hoạt động kinh tế:

+ Các hoạt động kinh tế chia làm hai loại:

○ Những hoạt động trực tiếp để tạo ra của cải vật chất: là những hoạt động rất đáng đ- ợc hoan nghênh.

○ Những hoạt động trung gian h- ưởng lợi dựa trên lao động của ng- ời khác bị phê phán.

+ Lao động đ- ợc coi là ph- ơng tiện để sống chân chính, ngay thẳng. Tiền công lao động phải đ- ợc trả sòng phẳng.

- Về tiền tệ:

+ Vua là ng- ời nắm độc quyền phát hành tiền đúc và ấn định l- ợng vàng bạc(quý kim) trong mỗi đơn vị tiền đúc.(V- ơng quyền).

+ Tomat Đacanh gắn sự xuất hiện của tiền với ý muốn của con người và ông coi giá trị của tiền là do đặc tính tự nhiên, tức giá trị sử dụng của vật dùng làm tiền quyết định. (Một sự thụt lùi so với thời cổ đại).

- Về địa tô:

Địa tô được coi là một khoản thu nhập của ruộng đất và thu địa tô là điều hợp lý (dưới góc độ đạo đức).

- Về t- bản và lợi nhuận.

Quan điểm tiền không thể đẻ ra tiền -> Nghiêm cấm cho vay nặng lãi.

Song có ngoại lệ: cho thuê nhà cửa, tài sản, được phép hùn vốn kinh doanh.

- Về dân số:

Quan niệm chung thời bấy giờ cho rằng việc tăng dân số là có lợi cho sản xuất và “An ninh bờ cõi”. Riêng Tô ma Đacanh tỏ ra lo ngại về sự tăng dân số quá mức.

* **Tóm lại**, t- t-ởng kinh tế thời trung cổ phát triển theo ảnh hưởng của tôn giáo và đạo đức, tôn trọng nhân phẩm con người, khuyên con người xử sự công bằng trong các hoạt động kinh tế; biểu hiện sự ôn hoà và lòng thiện.

2. Sự phát sinh phát triển kinh tế chính trị học t- sản cổ điển

2.1. Chủ nghĩa trọng thương

a) Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng thương

Khái niệm:

Chủ nghĩa trọng thương là t- t-ởng kinh tế của giai cấp t- sản trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ tích lũy nguyên thủy của t- bản – thời kỳ phát sinh chủ nghĩa t- bản.

Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng thương:

Sự xuất hiện chủ nghĩa trọng thương gắn liền với những chuyển biến lịch sử to lớn xảy ra trong thời kỳ này.

+ Kinh tế hàng hoá phát triển mạnh, thị trường trong nước được mở rộng, tầng lớp thương nhân tăng cường thế lực và dần dần trở thành bá chủ trong xã hội.

+ Đây là thời kỳ có nhiều phát kiến lớn về địa lý của thế kỷ XV – XVI.

+ Ưu thế thương nghiệp lớn hơn công nghiệp.

+ Xuất hiện phong trào phục hưng, chống lại tư tưởng đen tối của thời Trung cổ; xuất hiện chủ nghĩa duy vật trong triết học chống lại các thuyết duy tâm của nhà thờ; các ngành khoa học tự nhiên phát triển mạnh mẽ: Thiên văn học, cơ lý học, hóa học...

⇒ Các sự kiện trên làm biến đổi nhanh chóng xã hội Trung cổ, và nền sản xuất nhỏ thủ công bắt đầu nhường chỗ cho chế độ Tư bản thương mại. Đây chính là thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến và thực hành quá trình tích lũy ban đầu của CNTB. Chủ nghĩa trọng thương ra đời phản ánh tư tưởng kinh tế của giai cấp tư sản chống lại chủ nghĩa phong kiến.

Chủ nghĩa trọng thương xuất hiện ở hầu hết các nước Tây Âu, phát triển mạnh ở Anh, Pháp, Tây Ban Nha.

Các đại biểu tiêu biểu:

+Môngtenêchiên (Pháp); Cômte;...

+TômátMun; Uyliam Xtaphốt (Anh)

+ Unloa, Uxtariô (Tây Ban Nha)

Chủ nghĩa trọng thương có 3 sắc thái chủ yếu:

+ Tây Ban Nha: Trọng thương tiền tệ

+ Pháp : Chủ nghĩa trọng thương công nghiệp.

+ Anh : Chủ nghĩa trọng thương thương mại.

Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương.

Coi tiền là nội dung căn bản của cải, là tài sản thực sự của một quốc gia, biểu hiện sự giàu có của quốc gia.

Khối lượng tiền tệ chỉ có thể gia tăng được bằng con đường ngoại thương. Trong hoạt động ngoại thương phải thực hiện chính sách xuất siêu và lợi nhuận thương nghiệp là kết quả của sự trao đổi không ngang giá, là sự lừa gạt.

Phải dùng quyền lực Nhà nước để phát triển kinh tế.

Những nhận xét về chủ nghĩa trọng thương

Ưu điểm:

Trong điều kiện lịch sử thế kỷ XV - XVII, quan niệm của chủ nghĩa trọng thương là một bước tiến bộ lớn so với những chính sách và tư tưởng kinh tế thời kỳ phong kiến trung cổ. Thể hiện:

+ Khắc phục những hạn chế của một nền kinh tế tự nhiên (tự cấp, tự túc) thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ Lần đầu tiên trong lịch sử đã cố gắng nhận thức và giải thích các hiện tượng kinh tế về mặt lý luận, biết sử dụng các phương pháp khoa học (Toán học, thống kê, lịch sử...)

-> Do đó đã mở ra kỷ nguyên mới cho việc nghiên cứu, nhận thức các vấn đề kinh tế trên cơ sở khoa học; đoạn tuyệt với tư tưởng kinh tế thời trung cổ.

Hạn chế:

+ Các thành tựu lý luận còn ít ỏi.

+ Việc giải thích các vấn đề kinh tế còn đơn giản, mang nặng tính kinh nghiệm.

+ Chỉ mới nêu ra được quy tắc, nguyên lý dựa trên sự mô tả bề ngoài, chưa tìm ra được các quy luật phản ánh bản chất các hiện tượng kinh tế.

b. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Pháp - Chủ nghĩa trọng nông:

Sự xuất hiện chủ nghĩa trọng nông ở Pháp:

□ Pháp, học thuyết kinh tế cổ điển xuất hiện dưới tên gọi: Trường phái trọng nông.

Hoàn cảnh ra đời:

+ Nền nông nghiệp của Pháp bị suy sụp.

Do nhà nước phong kiến tăng thuế nông nghiệp để trợ cấp cho công trường thủ công.

+ Thợ nhân bóc lột nông dân bằng chính sách giá.

⇒ Nông dân mắc vào cảnh túng quẫn.

⇒ Đòi hỏi phải có chính sách khôi phục và phát triển nông nghiệp.

⇒ Trường phái trọng nông xuất hiện.

Đặc điểm chung của học thuyết kinh tế trọng nông: là đã chuyển đổi trọng tâm nghiên cứu sang lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

+ Đánh giá cao vai trò của ngành nông nghiệp.

+ Coi nông nghiệp là lĩnh vực duy nhất trong xã hội tạo ra của cải.

+ Coi lao động trong nông nghiệp mới là lao động có ích, lao động sinh lời, vì nó tạo ra sản phẩm thuần túy cho xã hội.

=> KL: Muốn giàu có phải phát triển nông nghiệp.

Đại biểu tư tưởng của chủ nghĩa trọng nông.

+ F. Kênhê (1694 – 1774)

+ A. Tuyếc gô (1727 – 1781).

Các học thuyết kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông:

Lý thuyết về sản phẩm thuần túy.

+ Sản phẩm thuần túy là: số chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất.

$$\text{Tổng sản phẩm} - \text{Chi phí sản xuất} = \text{Sản phẩm thuần túy.}$$

+ Sản phẩm thuần túy chỉ đ-ợc tạo ra trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, còn công nghiệp không tạo ra sản phẩm thuần túy.

Lý thuyết về lao động sản xuất và lao động không sinh lời:

+ Lao động sản xuất: là lao động tạo ra sản phẩm thuần túy.

+ Lao động không sinh lời là lao động không tạo ra sản phẩm thuần túy.

Lý thuyết về giai cấp:

+ Kênnê chia xã hội thành 3 giai cấp:

- Giai cấp sản xuất ra sản phẩm thuần túy.
- Giai cấp không sản xuất.
- Giai cấp sở hữu.

+ Tước gô phát triển thành 5 giai cấp:

- Giai cấp các nhà t- bản sản xuất.
- Giai cấp công nhân sản xuất.
- Giai cấp các nhà t- bản không sản xuất.
- Giai cấp công nhân không sản xuất.
- Giai cấp sở hữu.

Lý thuyết về tiền l- ơng và lợi nhuận:

+ □ng hộ quan điểm “Quy luật sắt về tiền l- ơng”

Tiền l- ơng của công nhân phải thu hẹp ở mức t- liệu sinh hoạt tối thiểu.

$$\text{Sản phẩm lao động của công nhân nông nghiệp} = \text{Tiền l- ơng} + \text{Sản phẩm thuần túy}$$

+ Tiền l- ơng công nhân là thu nhập theo lao động

+ Lợi nhuận là sản phẩm thuần túy, là thu nhập của nhà t- bản, là thu nhập không lao động do công nhân tạo ra.

Lý thuyết về t- bản và tái xuất xã hội - “Biểu kinh tế” - Kênnê.

+T- bản:

Chủ nghĩa trọng nông coi t- bản không phải là bản thân tiền tệ, mà là t- liệu sản xuất mua bằng tiền tệ đó. Vậy, t- bản là vật chất và nó tồn tại vĩnh viễn.

Kê-nê ng-ời đầu tiên dựa vào tính chu chuyển của t- bản, chia t- bản thành: T- bản ứng tr-ớc đầu tiên và t- bản ứng tr-ớc hàng năm. (Chỉ có sự phân chia trong lĩnh vực nông nghiệp).

Sau Tuyền gô chia thành: TB cố định và TB l- u động.

+ “Biểu kinh tế” của Kê-nê - công bố 1758, nó phản ánh đầy đủ quan điểm kinh tế chủ yếu của phái trọng nông.

Mác đánh giá đây là sơ đồ đại c-ong về tái sản xuất, nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, kết hợp phân tích 2 mặt giá trị sử dụng và giá trị, t- bản cố định chuyển hết vào phần sau một quá trình sản xuất, dựa vào nguyên tắc tiền quay về điểm xuất phát, trừu t-ợng hoá ngoại th-ợng.

Nhận xét về chủ nghĩa trọng nông:

Thành tựu:

+ Chuyển sự nghiên cứu từ lĩnh vực l- u thông sang sản xuất.

+ Quan niệm thu nhập thuần tuý

+ L- u thông tạo ra giá trị, hàng hóa có giá trị tr-ớc khi đem trao đổi; trao đổi chỉ làm thay đổi hình thái của giá trị

⇒ Có thể nói những thành tựu kể trên là b-ớc nhảy vọt trong lịch sử t- t-ợng kinh tế nhân loại.

Hạn chế:

+ Quan niệm sản xuất còn hạn chế, chỉ coi nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, không thấy vai trò quan trọng của sản xuất công nghiệp.

+ Ch- a thấy vai trò của l- u thông trong một thể thống nhất với sản xuất, không they đ-ợc vai trò của ngoại th-ợng đối với sự ra đời của chủ nghĩa t- bản.

+ Ch- a phân tích đ-ợc các khái niệm cơ sở (Hàng hóa, tiền tệ, giá trị, lợi nhuận...).

2.2) Kinh tế chính trị t- sản cổ điển Anh

a) Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của kinh tế chính trị t- sản cổ điển Anh

Hoàn cảnh ra đời:

+ Cuối thế kỷ 17, ở n-ớc Anh, sau khi tích lũy đ-ợc một khối l-ợng tiền tệ lớn, giai cấp t- sản tập trung phát triển sản xuất. Các công tr-ờng thủ công phát triển mạnh.

+ Do kết quả phát triển của công tr-ờng thủ công, t- bản đã chuyển sang lĩnh vực sản xuất. Nhiều vấn đề kinh tế của sản xuất đặt ra v-ợt quá khả năng giải thích của lý thuyết chủ

nghĩa trọng th- ơng. Điều đó đòi hỏi phải có lý thuyết kinh tế mới soi đ- ờng và học thuyết kinh tế chính trị t- sản cổ điển Anh xuất hiện.

Đặc điểm chung:

+ Khái niệm:

Kinh tế chính trị t- sản cổ điển Anh là xu h- ớng của t- t- ởng kinh tế t- sản phát sinh trong thời kỳ hình thành và phát triển ph- ơng thức sản xuất t- bản chủ nghĩa.

+ Đặc điểm chung:

- Chuyển đổi t- ơng nghiên cứu từ l- u thông sang nghiên cứu lĩnh vực sản xuất T- bản chủ nghĩa.
- Xây dựng một hệ thống phạm trù và quy luật của nền kinh tế thị tr- ờng.
- Lần đầu tiên áp dụng ph- ơng pháp triu t- ơng hoá, nghiên cứu các mối liên hệ nhân quả để vạch ra bản chất và tìm ra các quy luật vận động của quan hệ sản xuất t- bản chủ nghĩa.
- □ng hộ quan điểm tự do kinh tế, chống lại sự can thiệp của nhà n- ớc.
- Tuy vậy, những kết luận của họ còn mang tính phi lịch sử, lẫn lộn giữa yếu tố khoa học và yếu tố tâm th- ờng.

□ n- ớc Anh, học thuyết kinh tế chính trị cổ điển bắt đầu từ W.Petty, A.Smith và kết thúc D.Ricacđô.

b) Học thuyết kinh tế của W. Petty (1623 - 1687)

* W.Petty (1623 – 1687) – một trong những ng- ời sáng lập ra học thuyết kinh tế chính trị cổ điển Anh. Nhà kinh tế học Anh, xuất thân trong một gia đình thợ thủ công, là một ng- ời có nhiều tài năng, nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác nhau.

Tác phẩm quan trọng nhất:

+ “Số học chính trị” – 1676

+ “Bàn về thuế khoán và lệ phí” – 1662

+ “Bàn về tiền tệ” – 1682

* Một số nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của W. Petty.

Lý thuyết giá trị – lao động:

+ W.Petty là ng- ời đầu tiên nêu ra nguyên lý giá trị – lao động.

+ Đ- a ra 3 phạm trù về giá cả hàng hoá.

- Giá cả tự nhiên là giá trị hàng hoá. Nó do lao động của ng-ời sản xuất tạo ra. L-ượng của giá cả tự nhiên tỷ lệ nghịch với năng suất lao động khai thác bạc.
- Giá cả nhân tạo là giá cả thị tr-ờng của hàng hoá.
- Giá cả nhân tạo thay đổi phụ thuộc vào giá cả tự nhiên và quan hệ cung – cầu hàng hoá trên thị tr-ờng.
- Giá cả chính trị: là một loại đặc biệt của giá cả tự nhiên.

Nó cũng là chi phí lao động để sản xuất ra hàng hoá nh- ng trong điều kiện chính trị không thuận lợi. (Chi phí lao động trong giá cả chính trị th-ờng cao hơn so với chi phí lao động trong giá cả tự nhiên bình th-ờng).

+ Đặt vấn đề nghiên cứu lao động giản đơn và lao động phức tạp nh- ng không thành.

+ Nhận xét:

- W. Petty là ng-ời đầu tiên đặt nền móng cho lý thuyết giá trị – lao động.
- Tuy nhiên, lý thuyết giá trị lao động của ông còn chịu ảnh h-ởng t- t-ởng chủ nghĩa ngoại th- ơng.
- Mặt khác, luận điểm nổi tiếng của ông “Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất”. Ông kết luận cả lao động - đất đai là nguồn gốc của giá trị, ông đã rời xa t- t-ởng giá trị. Đây là mầm mống của lý thuyết các nhân tố sản xuất tạo ra giá trị sau này.

Lý thuyết tiền tệ.

+ Ông nghiên cứu 2 kim loại giữ vai trò của tiền là vàng, bạc.

+ Ng-ời đầu tiên đ- a ra quy luật l- u thông tiền tệ.

Lý thuyết tiền l- ơng:

+ Xây dựng trên cơ sở lý thuyết giá trị lao động.

+ Coi lao động là hàng hoá và tiền l- ơng là giá cả tự nhiên của lao động.

+ Mức tiền l- ơng:

Giới hạn cao nhất của tiền l- ơng là mức t- liệu sinh hoạt tối thiểu để nuôi sống ng-ời công nhân. Ông là ng-ời đầu tiên trong lịch sử đặt nền móng cho “Quy luật sắt về tiền l- ơng”

Lý thuyết về địa tô, lợi tức và giá cả ruộng đất:

+ Địa tô:

- Địa tô là giá trị nông phẩm sau khi trừ đi các chi phí sản xuất.

- Thực chất: Địa tô là giá trị dôi ra ngoài tiền-l-ong, tức là sản phẩm thặng d-.
- Ông đã nghiên cứu địa tô chênh lệch, chỉ ra rằng các mảnh ruộng xa gần khác nhau mang lại thu nhập khác nhau. Ông ch- a nghiên cứu địa tô tuyệt đối.

+ Lợi tức

- Lợi tức là thu nhập phát sinh của địa tô.
- Xác định lợi tức phải dựa vào địa tô, do điều kiện sản xuất nông nghiệp quyết định.

+ Giá cả ruộng đất:

- Giá cả ruộng đất do địa tô thu đ- ợc hàng năm quyết định.
- Công thức tính: **Giá cả ruộng đất = Địa tô x 20**

Tóm lại, mặc dầu các quan điểm của W. Petty còn ch- a thống nhất, đang chuyển dần từ chủ nghĩa trọng th- ong sang kinh tế chính trị cổ điển, nh- ng ông đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc xây dựng những nguyên lý kinh tế cổ điển sau này.

c) *Học thuyết kinh tế của Adam Smith.*

* Adam Smith (1723 – 1790):

Ông là nhà kinh tế học cổ điển nổi tiếng ng- ời Anh, nhà t- t- ờng tiên tiến của giai cấp t- sản, là một nhà bác học tài năng và khiêm tốn.

Tác phẩm nổi tiếng của đời ông là “Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của cải của các dân tộc” - 1776

* Một số nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của A.Smith.

T- t- ờng tự do kinh tế của A.Smith.

+ Điểm xuất phát trong phân tích kinh tế của ông là “Con ng- ời kinh tế”.

Theo ông, loài ng- ời là một hiện minh trao đổi, trao đổi là một đặc tính vốn có của con ng- ời và nó tồn tại vĩnh viễn.

+ Trong quá trình trao đổi sản phẩm và lao động cho nhau, con ng- ời bị chi phối bởi lợi ích cá nhân. Song khi chạy theo t- lợi, thì có một “Bàn tay vô hình”, buộc “ ng- ời kinh tế” đáp ứng lợi ích xã hội.

“Bàn tay vô hình” là các quy luật kinh tế khách quan, tự phát hoạt động, chi phối hoạt động của con ng- ời.

+ Điều kiện cần thiết để các quy luật khách quan hoạt động là:

- Sản xuất và trao đổi hàng hoá phải tồn tại và phát triển.

- Nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch, Nhà nước không nên can thiệp vào nền kinh tế.

+ Tuy nhiên, phương pháp luận của ông có tính hai mặt rõ rệt:

- Một mặt là khoa học.
- Một mặt là tâm th- ờng.

Lý thuyết giá trị lao động:

+ So với W.Petty, phái trọng nông, lý thuyết giá trị lao động của A.Smith có b- ớc tiến đáng kể:

- Chỉ ra tất cả các loại lao động đều tạo ra giá trị, lao động là th- ớc đo cuối cùng của giá trị.
- Phân biệt rõ sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, khẳng định giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi.
- Giá trị đ- ợc biểu hiện ở giá trị trao đổi với hàng hoá khác, còn trong nền sản xuất hàng hoá phát triển, nó đ- ợc biểu hiện ở tiền.
- L- ợng giá trị hàng hoá là do hao phí lao động trung bình cần thiết quy định.
- Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra một l- ợng giá trị nhiều hơn lao động giản đơn.

+ Hạn chế:

Ông nêu lên hai định nghĩa về giá trị. Định nghĩa 1, đứng trên cơ sở lý thuyết giá trị lao động, còn định nghĩa 2 xa rời lý thuyết này, không thấy t- bản bất biến (c) trong cấu thành giá trị hàng hoá.

Lý thuyết về phân công lao động.

+ Sự giàu có của một quốc gia phụ thuộc vào 2 yếu tố chủ yếu:

- Tỷ lệ lao động làm việc trong nền sản xuất vật chất.
- Trình độ phát triển của phân công lao động.

+ Ch- a phân biệt phân công lao động xã hội và phân công lao động.

+ Nguyên nhân của sự phân công, theo A.Smith là khuynh h- ớng trao đổi của con ng- ời.

Và khi phân công lao động phát triển, nó lại thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động trao đổi.

Lý thuyết về tiền tệ.

+ Tiền là công cụ thuận tiện cho l- u thông và trao đổi hàng hoá.

+ □ng hộ quan điểm về quy luật l- u thông tiền tệ của W.Petty.

+ Chỉ ra việc thay thế tiền vàng, bạc bằng tiền giấy và phát hành tiền giấy phải do ngân hàng đảm nhận.

+ Đánh giá cao vai trò của tín dụng.

Lý thuyết về thu nhập:

+ Lý thuyết tiền l-ong, lợi nhuận, địa tô đ-ợc xây dựng trên cơ sở lý thuyết giá trị – lao động.

+ Tiền l-ong.

- Tiền l-ong là giá cả của lao động.
- Khi sở hữu t- bản xã hội xuất hiện, ng-ời công nhân trở thành lao động làm thuê, thì tiền l-ong của họ chỉ là một bộ phận giá trị sản phẩm lao động họ sản xuất ra.
- Cơ sở tiền l-ong: là giá trị t- liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống công nhân và con cái anh ta để đ-ợc tiếp tục thay thế trên thị tr-ờng lao động.
- □ng hộ trả tiền l-ong cao.

+ Địa tô:

- Địa tô là khoản khấu trừ thứ nhất vào sản phẩm lao động.
- Về số l-ong, nó là số dôi ra ngoài tiền l-ong công nhân và lợi nhuận t- bản.
- Về mặt chất, nó phản ánh quan hệ bóc lột.
- Nguyên nhân có địa tô: Lao động trong nông nghiệp có năng suất cao hơn lao động trong công nghiệp; độc quyền chiếm hữu ruộng đất là điều kiện phát sinh ra địa tô.
- Ông phủ nhận địa tô tuyệt đối.

+ Lợi nhuận (P)

- Lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ hai vào sản phẩm lao động.
- Về mặt số l-ong: nó là số dôi ra ngoài tiền l-ong và địa tô, là lao động không đ-ợc trả công của ng-ời công nhân.
- Về mặt chất, nó phản ánh quan hệ bóc lột.
- Lợi tức: là một bộ phận của lợi nhuận mà nhà t- bản hoạt động đi vay để trả cho chủ nó để đ-ợc sử hữu t- bản.
- Thấy đ-ợc xu h-ớng bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận và xu h-ớng tỷ suất lợi nhuận giảm sút di khối l-ong t- bản đầu t- tăng lên.

Lý thuyết về t- bản:

+ T- bản là điều kiện vật chất cần thiết cho sản xuất của mọi xã hội và nó tồn tại vĩnh viễn.

+ Có sự phân chia t- bản cố định và t- bản l- u động. Tuy nhiên, khi phân tích t- bản l- u động, ông đã bỏ qua bộ phận tiền l- ong công nhân.

+ Quan điểm tiết kiệm: Ông ca ngợi tiết kiệm và lên án sự lãng phí.

Lý thuyết sản xuất.

+ Ông bỏ qua yếu tố t- bản bất biến (c) khi nghiên cứu tái sản xuất t- bản xã hội.

* **Tóm lại**, những t- t- ởng kinh tế của A.Smith đã gây một tiếng vang sâu đậm trong giới học giả t- sản và đặt nền móng cho học thuyết kinh tế t- sản cổ điển. A.Smith đ- ọc các học giả hậu bối suy tôn là “Cha đẻ của kinh tế học”.

d. Học thuyết kinh tế của David Ricácđô (1772 - 1823).

* David Ricácđô.

Là một nhà kinh tế học ng- ời Anh, làm việc trong lĩnh vực buôn bán chứng khoán. Ngoài ra, ông còn nghiên cứu nhiều lĩnh vực nh- : Toán học, lý học, Hoá học và là một trong những ng- ời sáng lập ra ngành địa chất.

Theo C.Mác, D.Ricácđô là nhà t- t- ởng của thời đại cách mạng công nghiệp.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông:

“Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khoá” (1871)

* Một số nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của D.Ricácđô.

Lý thuyết giá trị – lao động:

+ Phân biệt rõ hai thuộc tính của hàng hoá: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Trong đó, giá trị sử dụng là điều kiện cần thiết cho giá trị trao đổi, nh- ng không phải là th- ớc đo của nó.

+ Định nghĩa giá trị: Giá trị do lao động quyết định.

+ Cơ cấu giá trị:

- **Giá trị hàng hóa = giá trị những t- liệu sản xuất đã hao phí khi tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm (máy móc, thiết bị) + giá trị sức lao động + phần giá trị do lao động thặng d- tạo ra.**
- Tuy nhiên, ông ch- a phân tích đ- ọc sự chuyển dịch (c) vào sản phẩm mới diễn ra nh- thế nào.